

Phụ biểu 01:
ĐẶC ĐIỂM CÁC XÃ BIÊN GIỚI (TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2022)
 (Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND, ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên huyện/ xã biên giới	Phân định miền núi, vùng cao		Phân định theo 03 khu vực (xã KV I, II, III)		Số thôn đặc biệt khó khăn	Chiều dài đường biên giới (km)	Tổng dân số		Dân tộc thiểu số						
		Xã miền núi	Xã vùng cao	Giai đoạn 2016 - 2020	Giai đoạn 2021 - 2025			Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Tỷ lệ người DTTS (%)	Các dân tộc thiểu số chủ yếu	Tôn giáo		
														Số người dân tộc thiểu số theo tôn giáo	Tỷ lệ người DTTS theo tôn giáo (%)	Các tôn giáo chủ yếu
	Tổng cộng	4				28	72	6.716	23.403	2.350	8.198	35,03				
I	Huyện Ea Súp	3				20	26,3	5.030	17.273	1.059	3.968	22,97				
1	Xã Ea Bung	X		III	Không thuộc vùng DTTS và MN	0		1.054	3.810	25	93	2,44	Tày, Thái, Nùng	0	0%	
2	Xã Ia Rvê	X		III	III	7		2.175	6.901	563	2.059	29,84	Thái, Mường, Tây, Nùng	218	100%	Tin lành
3	Xã Ia Lốp	X		III	III	13		1.801	6.562	471	1.816	27,67	Nùng, Mường, Thái	0	0%	
II	Huyện Buôn Đôn	1				8	45,5	1.686	6.130	1.291	4.230	69				
1	Xã Krông Na	X		III	III	8		1.686	6.130	1.291	4.230	69	Ê đê, Mnông, Lào	132	2,8	Tin lành

Phụ biểu 02:
THỰC TRẠNG SINH KẾ CỦA ĐBDTTS CÁC XÃ BIÊN GIỚI
(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND, ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

T T	Tên huyện/ xã biên giới	Số hộ DTTS thiếu đất sản xuất (hộ)	Số hộ DTTS thiếu đất ở (hộ)	Số hộ DTTS thiếu nhà ở hoặc có nhà ở tạm bợ (hộ)	Số hộ DTTS thiếu số thiếu nước sinh hoạt (hộ)	Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 (triệu đồng/ người/năm)		Hộ nghèo và cận nghèo toàn xã		Hộ nghèo và cận nghèo DTTS		Số lượt hộ DTTS được hỗ trợ gạo dịp Tết Nguyên đán, giáp hạt, thiên tai giai đoạn 2016 - 2022 (hộ)	Nguồn thu nhập chính của hộ DTTS						
								Số hộ nghèo và cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo (%)	Số hộ DTTS nghèo và cận nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo (hộ)		Từ kinh tế hộ gia đình (hộ)	Tham gia doanh nghiệp hợp tác xã, tổ chức liên kết... (hộ)	Lao động, làm thuê bên kia biên giới (hộ)	Làm công nhân làm thuê làm việc tại các đô thị, khu công nghiệp, địa bàn khác (hộ)	Hưởng lương phụ cấp từ ngân sách nhà nước (hộ)	Nhận tiền hỗ trợ từ người thân từ bạn bè trong và ngoài nước	Các nguồn thu nhập khác (như trợ cấp, an sinh xã hội hoạt động từ thiện, ủng hộ, giúp đỡ, tài trợ...) (hộ)
						Toàn xã	DTTS												
	Tổng cộng	331	271	393	2.259			4.246	70,81	2.058	34,32								
I	Huyện Ea Súp	0	0	122	1.936			3.176	73,69	1.134	26,31								
1	Xã Ea Bung	0	0	0	0			411	38,99	4	0,38								
2	Xã Ia Rvê	0	0	94	1.526	17		1.431	65,79	461	21,20								
3	Xã Ia Lốp	0	0	28	410	13		1.334	74,07	669	37,15								
II	Huyện Buôn Đôn	331	271	271	323			1.070	63,46	924	54,80								
1	Xã Krông Na	331	271	271	323	13,9	1,3	1.070	63,46	924	54,80		14			51	12	0	56

Phụ biểu 03:
THỰC TRẠNG VIỆC LÀM CỦA ĐBDTTS CÁC XÃ BIÊN GIỚI
(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND, ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên huyện/ xã biên giới	Tỷ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi đến trường (%)			Tỷ lệ trẻ em DTTS bỏ học (%)	Tỷ lệ người DTTS biết tiếng phổ thông	Tỷ lệ người DTTS mù chữ (%)	Tỷ lệ người DTTS được đào tạo từ trung cấp trở lên (%)	Tỷ lệ người DTTS được dạy nghề từ 03 tháng trở lên	Số người DTTS được hỗ trợ chuyển đổi nghề giai đoạn 2016-2022	Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên không có việc làm (%)	Số người DTTS mất việc làm giai đoạn 2016-2022 do chính sách biên giới của nước bạn (người)	Tỷ lệ lao động người DTTS theo ngành nghề, lĩnh vực					
		Tiểu học (%)	Trung học cơ sở (%)	Trung học phổ thông (%)									Nông lâm ngư nghiệp tại chỗ	Công nghiệp, thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại, du lịch, dịch vụ tại chỗ (kể cả kinh tế hộ gia đình) (%)	Lao động thuê bên kia biên giới	Công nhân, làm thuê, làm ăn tại các đô thị, khu công nghiệp, địa bàn khác (%)	Cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang (%)	Các ngành nghề, lĩnh vực khác (%)
I	Huyện Ea Súp																	
1	Xã Ea Bung	100	100		0	100	0											
2	Xã Ia Rvê	100	99		0,84	100	6,3	5		64								
3	Xã Ia Lốp	100	98,06		0,8	97,4	0,2											
II	Huyện Buôn Đôn																	
1	Xã Krông Na	99,1	91	79	15	98	2	11	16	2	0	0	77	4	0	6	8	5

Phụ biểu 04:
THỰC TRẠNG VÀ NHU CẦU SẮP XẾP ỔN ĐỊNH DÂN CƯ
(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND, ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

T T	Tên huyện/ xã biên giới	Kết quả thực hiện các dự án ĐCĐC, sắp xếp ổn định dân cư giai đoạn 2016 - 2020										Nhu cầu ĐCĐC, sắp xếp ổn định dân cư giai đoạn 2023 - 2030							
		Tổng số dự án ĐCĐC, sắp xếp ổn định dân cư		Số hộ ĐCĐC				Nguồn kinh phí				Số dự án ĐCĐC đỡ đang (ĐA)	Tổng số dự án ĐCĐC, sắp xếp ổn định dân cư		Số hộ cần ĐCĐC, sắp xếp ổn định dân cư		Nhu cầu kinh phí		
								Vốn đầu tư		Vốn sự nghiệp									
								Hình thức tập trung (ĐA)	Hình thức xen ghép (ĐA)	ĐCĐC tập trung									
		Kế hoạch (hộ)	Thực hiện (hộ)	Kế hoạch (hộ)	Thực hiện (hộ)	Vốn đầu tư (tr.đ)	Vốn sự nghiệp (tr.đ)												
Tổng cộng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	5	2	450	18	270.850	270.850	0
I	Huyện Ea Súp											3	4	2	350	18	220.000	220.000	0
1	Xã Ea Bung											0	2	2	150	18	120.000	120.000	
2	Xã Ia Rvê											0	1	0	200	0	100.000	100.000	
3	Xã Ia Lốp											3	1	0	0	0	0	0	
II	Huyện Buôn Đôn											1	1	0	100	0	50.850	50.850	
1	Xã Krông Na											1	1	0	100	0	50.850	50.850	

Phụ biểu 05:
NHU CẦU ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CỦA CÁC XÃ BIÊN GIỚI GIAI ĐOẠN 2023 -2030
(Kèm theo Báo cáo số: /BC -UBND, ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên huyện/ xã biên giới	Đường giao thông		Trường học		Trạm y tế		Nhà văn hoá		Điện		Viễn thông, truyền thông		Thuỷ lợi		Chợ, TT thương mại		Cửa khẩu		Công trình khác		Tổng nhu cầu kinh phí (tr.đ)
		Số công trình, dự án (CT, DA)	Nhu cầu kinh phí (tr.đ)	Số công trình, dự án	Nhu cầu kinh phí (tr.đ)	Số công trình, dự án	Nhu cầu kinh phí (tr.đ)	Số công trình, dự án	Nhu cầu kinh phí (tr.đ)	Số công trình, dự án	Nhu cầu kinh phí (tr.đ)	Số công trình, dự án	Nhu cầu kinh phí (tr.đ)	Số công trình, dự án	Nhu cầu kinh phí (tr.đ)	Số công trình, dự án	Nhu cầu kinh phí (tr.đ)	Số công trình, dự án	Nhu cầu kinh phí (tr.đ)			
Tổng cộng		19	212.864	10	12.000	1	1.000	8	9.620	7	70.740	1	3.000	4	40.513	2	5.000	0	0	0	11.200	365.937
I	Huyện Ea Súp	17	201.400	10	12.000	1	1.000	6	8.000	6	62.540	1	3.000	4	40.513	2	5.000	0	0	0	0	333.453
1	Xã Ea Bung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Xã Ia Rvê	14	76.075	10	12.000	0	0	5	3.000	3	18.706	0	0	1	9.040	1	3.500	0	0	0	0	122.321
3	Xã Ia Lốp	3	125.325	0	0	1	1.000	1	5.000	3	43.834	1	3.000	3	31.473	1	1.500	0	0	0	0	211.132
II	Huyện Buôn Đôn	2	11.464	0	0	0	0	2	1.620	1	8.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11.200	32.484
1	Xã Krông Na	2	11.464	0	0	0	0	2	1.620	1	8.200	0	0	0	0	0	0	0	0		11.200	32.484